

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2026

(Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026)

Kính gửi:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.835.838.144	101.011.213.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.292.283.963	4.655.867.342
1. Tiền	111		5.292.283.963	2.655.867.342
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.030.047.424	2.030.047.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.030.047.424	2.030.047.424
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.408.421.710	59.467.934.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		143.327.173.530	69.526.468.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.246.555.306	115.564.606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		254.539.824	245.748.539
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(10.419.846.950)	(10.419.846.950)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		35.037.608.734	32.427.393.576
1. Hàng tồn kho	141		35.037.608.734	32.427.393.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.067.476.313	2.429.971.298
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		251.345.703	318.778.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.614.852.797	1.713.075.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		201.277.813	398.117.612
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	9.723.960.822	10.150.537.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	9.063.655.387	9.395.421.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.075.034.460	5.365.313.464
- Nguyên giá	222	115.799.077.550	115.799.077.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(110.724.043.090)	(110.433.764.086)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.988.620.927	4.030.107.831
- Nguyên giá	228	6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2.967.831.452)	(2.926.344.548)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		

4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	660.305.435	755.115.904
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	660.305.435	755.115.904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280	191.559.798.966	111.161.751.198

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.617.495.985	33.243.017.680
I. Nợ ngắn hạn	310		108.260.670.085	28.886.191.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		80.488.537.712	22.282.637.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.046.933.672	722.848.970
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		318.861.859	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		30.553.215	
5. Phải trả người lao động	315		1.932.773.665	1.756.635.351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		153.324.264	435.582.368
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		71.800.000	83.800.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.212.390.181	1.529.764.762
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		19.031.872.270	100.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.969.576.522	1.969.576.522
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.046.725	5.346.725
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		4.356.825.900	4.356.825.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.356.825.900	4.356.825.900
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	400	78.942.302.981	77.918.733.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.401.968.142	2.401.968.142
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	(888.000.000)	(888.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.428.334.839	2.404.765.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	2.404.765.376	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.023.569.463	2.404.765.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	191.559.798.966	111.161.751.198

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026
Tổng giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tô Chí Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)
 Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		110.556.752.820	47.278.976.557	110.556.752.820	47.278.976.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.556.752.820	47.278.976.557	110.556.752.820	47.278.976.557
4. Giá vốn hàng bán	11		102.432.296.058	42.265.176.021	102.432.296.058	42.265.176.021
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.124.456.762	5.013.800.536	8.124.456.762	5.013.800.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.534.673	57.123.782	14.534.673	57.123.782
7. Chi phí tài chính	22		286.647.295	49.371.085	286.647.295	49.371.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		228.245.511	17.385.877	228.245.511	17.385.877
8. Chi phí bán hàng	25		3.106.150.699	2.553.468.511	3.106.150.699	2.553.468.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.466.731.612	2.437.582.552	3.466.731.612	2.437.582.552
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.279.461.829	30.502.170	1.279.461.829	30.502.170
11. Thu nhập khác	31			265.170		265.170
12. Chi phí khác	32			2.200		2.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			262.970		262.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.279.461.829	30.765.140	1.279.461.829	30.765.140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		255.892.366		255.892.366	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.023.569.463	30.765.140	1.023.569.463	30.765.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.144.373.762	46.017.730.070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.067.571.743)	(38.447.273.430)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.454.937.148)	(2.499.880.724)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(228.245.511)	(17.385.877)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.500.000	3.158.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.797.738.286)	(4.709.924.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.399.618.926)	346.423.857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.163.277	114.577.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		104.163.277	114.577.164
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.236.586.131	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.304.713.861)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.931.872.270	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		636.416.621	461.001.021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.655.867.342	10.039.690.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.292.283.963	10.500.691.069

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Tinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 10/04/2026.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại

Chi tiết:

- Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng

Chi tiết:

- Sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác

- Sản xuất thiết bị truyền thông

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng

- Sản xuất thiết bị điện khác

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

- Phá dỡ
 - Chuẩn bị mặt bằng
 - Lắp đặt hệ thống điện
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
 - Xây dựng công trình điện
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước
 - Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
 - Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh
(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)
 - Xây dựng công trình công ích khác
 - Sản xuất linh kiện điện tử khác
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
 - Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
 - Xây dựng công trình đường sắt
 - Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông
 - Xây dựng công trình đường bộ
 - Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm
 - Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị
 - Xây dựng công trình thủy
 - Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học
 - Xây dựng công trình khai khoáng
 - Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
 - Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông
 - Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng
- Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản theo quy định tại Điều 67 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023
- Xây dựng nhà để ở
 - Xây dựng nhà không để ở
 - Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản

Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 61 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/03/2026)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình



Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,.. (Giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền mặt	104.445.054	182.780.691
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.187.838.909	9.317.910.378
Cộng	5.292.283.963	9.500.691.069

6. Các khoản tương đương tiền

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	-	1.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934
Cộng	2.030.047.424	2.030.047.424	2.335.383.934	2.335.383.934

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Trong đó:		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	14.630.600.578	4.986.567.592
Công ty cổ phần viễn thông FPT	8.649.844.200	10.939.511.000
Chi nhánh công ty cổ phần viễn thông FPT	-	19.054.167.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cáp quang và thiết bị bưu điện - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty cổ phần công thương Đông Phương	66.214.114.161	-
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	15.019.075.980	-
• Khoản phải thu của khách hàng khác.	31.758.699.946	20.599.332.513
Cộng	143.327.173.530	62.634.416.770

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

VNPT Nghệ An	1.999.771.200	1.040.600.000
Viễn thông Thanh Hóa	455.457.600	356.048.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	1.123.817.470	114.751.870
Viễn thông Quảng Bình	-	34.641.750
Viễn thông Lạng Sơn	-	533.236.000
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	982.108.800	-
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	103.874.400	477.730.000
Viễn Thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	-	104.060.000
Viễn thông Bắc Ninh	665.668.800	119.844.450
Viễn Thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam tại Hà Tĩnh	385.819.200	453.420.000
Viễn thông Hải Phòng	440.359.200	-

Viễn thông Hà Giang	-	214.104.000
Viễn thông Cao Bằng	379.518.804	-
Viễn thông Lâm Đồng	146.448.000	-
Viễn thông Sơn La	570.515.060	546.947.500
Viễn thông Lào cai	1.181.628.000	138.116.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	689.320.800	19.536.000
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	-	316.448.000
Viễn thông Điện Biên	177.716.052	-
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	-	103.814.700
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	-	592.856.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	155.100.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	1.231.200.000	409.200.000
Viễn thông Đắk Nông	-	100.320.000
Viễn thông Kiên Giang	-	30.360.000
VNPT Cần Thơ	-	480.480.000
Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	178.070.400	274.252.000
Viễn thông An Giang	-	416.240.000
Viễn thông Kon Tum (CN tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam)	-	30.360.000
Viễn thông Đồng Tháp	-	83.248.000
Viễn thông Tây Ninh	513.000.000	312.180.000
Viễn Thông Cà Mau	-	72.105.000
Viễn Thông Khánh Hòa	2.077.972.920	745.994.700
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	-	70.620.000
Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	1.534.742.726	124.872.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	105.105.600	-
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	710.512.000
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	-	1.139.968.500
Công ty cổ phần Thiết bị Bưu Điện	-	74.844.000
Công ty CP VINACAP Kim Long	156.535.005	-
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	15.019.075.980	-
Cộng	30.117.726.017	10.396.810.470

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế Hải Phong	-	7.700.000
Công ty cổ phần RECOIN	-	544.065.185
Chi nhánh Hải Phòng - Công ty TNHH Jinjiang shipping (Việt Nam)	-	15.587.500
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật KOSMOS	26.492.400	105.791.521
Công ty CP sản xuất công nghệ cao Việt Hàn	465.669.724	-
ZTT ENGINEERING PTE. LTD	3.739.182.304	-
Các đối tượng khác	15.210.878	-
Cộng	4.246.555.306	673.144.206

10. Phải thu ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi dự thu	151.143	8.893.241
Phải thu người lao động (BHXH.BHYT.BHTN)	44.792.475	45.505.425
Tạm ứng	172.482.256	180.489.775
Cầm cố, ký quỹ ký cược	9.001.842	10.543.217
Thuế TNCN phải thu CBCNV	4.456.194	3.368.620
Phải thu khác (BHYT, VETC)	23.655.914	7.916.845
Cộng	254.539.824	256.717.123

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	10.419.846.950	10.419.846.950
Cộng	10.419.846.950	10.419.846.950

12. Hàng tồn kho

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.793.130.968	-	27.121.476.342	-
Công cụ, dụng cụ	403.744.936	-	272.259.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.833.560.572	-	3.475.720.942	-
Thành phẩm	998.762.258	-	2.485.718.892	-
Hàng hóa	8.410.000	-	488.854.901	-
Cộng	35.037.608.734	-	33.844.030.077	-

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	9.580.645	18.879.154
Chi phí sửa chữa	206.926.348	175.056.427
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	34.838.710	26.736.108
Cộng	251.345.703	220.671.689

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Phí bảo lãnh bảo hành	3.562.797	38.929.305
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	392.790.227	415.076.159
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	137.194.270	255.060.934
Chi phí sửa chữa	126.758.141	337.566.373
Cộng	660.305.435	1.046.632.771

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.517.521.868	91.717.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.799.077.550
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.517.521.868	91.717.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	115.799.077.550
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.965.361.911	89.506.089.236	2.633.283.947	1.329.028.992	110.433.764.086
Khấu hao trong kỳ	73.231.596	148.083.333	38.163.909	30.800.166	290.279.004
Tăng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.038.593.507	89.654.172.569	2.671.447.856	1.359.829.158	110.724.043.090
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.552.159.957	2.211.349.761	1.270.010.087	331.793.659	5.365.313.464
Số cuối kỳ	1.478.928.361	2.063.266.428	1.231.846.178	300.993.493	5.075.034.460
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	12.512.615.749	89.360.438.997	2.376.737.670	1.116.020.651	105.365.813.067

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua sắm trong kỳ	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số cuối kỳ	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu kỳ	2.773.744.548	152.600.000	2.926.344.548
Khấu hao trong kỳ	41.486.904	-	41.486.904
Tăng khác	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Giảm khác	-	-	
Số cuối kỳ	2.815.231.452	152.600.000	2.967.831.452
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.030.107.831	-	4.030.107.831
Số cuối kỳ	3.988.620.927	-	3.988.620.927

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 152.600.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
SABIC ASIA PACIFIC PTE LTD	-	3.696.480.000
CORNING INCORPORATED	-	1.111.491.108
THAI POLYETHYLENE CO.,LTD	2.624.268.240	4.004.526.375
Công ty Bình Quyền (TNHH)	66.180.205.960	-
Công ty TNHH Vinacompond	827.280.000	58.799.550
Hãng Borouge PTE LTD	1.385.034.750	1.380.337.200
Công ty TNHH Cúp Vàng	5.098.911.368	7.084.178.734
Công ty TNHH Dây và cáp điện Wider (Việt Nam)	158.516.820	4.156.714.557
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.214.320.574	8.457.861.083
Cộng	80.488.537.712	29.950.388.607
Trong đó phải trả các bên liên quan		
	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP cáp Quang Việt Nam VINA-OFC	49.680.000	1.680.488.911
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	-	13.170.850
CN Miền Nam Công ty CP Thiết bị Bưu Điện	171.601.200	-
Cộng	221.281.200	1.693.659.761

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty TNHH TM và Tổng hợp Hạ Long	34.440.000	34.440.000
Công ty TNHH MTV Cấp viễn thông Hà Nội	2.971.725.832	4.687.540
Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	-	310.685.760
Các đối tượng khác	40.767.840	90.743.000
Cộng	3.046.933.672	440.556.300

Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Công ty CP VINACAP Kim Long	-	57.783.000
Cộng	-	57.783.000

18. Phải trả cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cổ tức phải trả	318.861.859	325.444.884
Cộng	318.861.859	325.444.884

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.614.852.797	-	1.739.196.952	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	63.880.026	-	136.379.916	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.553.215	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.890.184	-	158.885.697	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	125.507.603	-	-	-
Cộng	1.816.130.610	30.553.215	2.034.462.565	-

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuê đất	117.380.139	117.310.246
Phải trả khác	35.944.125	32.383.945
Cộng	153.324.264	149.694.191

21. Doanh thu chờ phân bổ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà xưởng	71.800.000	69.000.000
Cộng	71.800.000	69.000.000

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Kinh phí công đoàn.BHXH.BHYT.BHTN	25.830.860	26.011.830
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	374.793.221	-
Các khoản phải trả khác	60.666.100	92.472.759
Cộng	1.212.390.181	869.584.589

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân đội				
- CN Điện Biên Phủ	-	21.659.338.314	9.304.713.861	12.354.624.453
- Ngân hàng Techcombank Ba Đình	-	6.577.247.817	-	6.577.247.817
- Quỹ công đoàn công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	28.236.586.131	9.304.713.861	19.031.872.270

24. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.969.576.522	1.681.383.429
Cộng	1.969.576.522	1.681.383.429

b. Dài hạn

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	4.356.825.900	478.583.089
Cộng	4.356.825.900	478.583.089

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)	75.513.968.142
Tăng trong kỳ						
Lãi trong kỳ trước					2.404.765.376	2.404.765.376
Tăng khác					3.500.458.056	3.500.458.056
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác			3.500.458.056			3.500.458.056
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	2.404.765.376	77.918.733.518
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ này					1.023.569.463	1.023.569.463
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	24.000.000.000	2.401.968.142	(888.000.000)	3.428.334.839	78.942.302.981

b. Chi tiết góp của chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.046.725	19.446.725
Cộng	4.046.725	19.446.725

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước chuyển sang	2.404.765.376	(3.500.458.056)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	1.023.569.463	30.765.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.428.334.839	(3.469.692.916)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền (USD)	1.302,41	1.315,61
Cộng	1.302,41	1.315,61

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	67.882.034.647	8.322.165.860
Doanh thu bán thành phẩm	42.146.125.318	38.875.810.697
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	233.400.000	81.000.000
Doanh thu khác	295.192.855	-
Cộng	110.556.752.820	47.278.976.557

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa	66.893.997.930	7.871.450.949
Giá vốn của thành phẩm	35.243.105.273	34.393.725.072
Giá vốn khác	295.192.855	-
Cộng	102.432.296.058	42.265.176.021

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi	8.461.907	17.711.410
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.072.766	39.412.372
Cộng	14.534.673	57.123.782

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	228.245.511	17.385.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58.401.784	31.985.208
Cộng	286.647.295	49.371.085

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	422.139.210	205.807.240
Chi phí vật liệu, bao bì	-	28.182.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.178.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.878.726	2.208.030.232
Chi phí bằng tiền khác	878.132.763	110.270.978
Cộng	3.106.150.699	2.553.468.511

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.045.525.111	1.180.161.732
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	21.508.636
Chi phí khấu hao	132.295.308	132.378.544
Thuế, phí và lệ phí	166.035.024	167.306.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.055.150.394	452.533.805
Chi phí bằng tiền khác	67.725.775	483.692.884
Cộng	3.466.731.612	2.437.582.552

32. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thu nhập khác	-	265.170
Cộng	-	265.170

33. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí khác	-	2.200
Cộng	-	2.200

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	255.892.366	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	255.892.366	-

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.321.163.170	32.015.685.384
Chi phí nhân công	3.897.942.605	2.815.944.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.765.908	186.411.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.227.781.543	3.277.078.934
Chi phí khác bằng tiền	1.474.355.167	996.892.359
Cộng	40.253.008.393	39.292.012.939

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hóa	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tây Ninh - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi- Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn Thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Công ty CP VINACAP Kim Long	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam tại Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư	Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết bị Bưu điện Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư		

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	1.029.067.200	1.040.600.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	381.888.000	
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang		356.048.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.009.065.600	
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	351.475.200	
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang		34.641.750
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang		533.236.000
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	103.874.400	477.730.000
Viễn Thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang		104.060.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang		119.844.450
Viễn Thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn BCVT Việt Nam tại Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	148.392.000	453.420.000
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	440.359.200	
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang		214.104.000
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	432.864.000	
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang		67.217.700
Viễn thông Lào cai	Cung ứng cáp quang	305.748.000	138.116.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	193.816.800	19.536.000
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	Cung ứng cáp quang		316.448.000
Viễn thông Phú Yên - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		174.867.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang		592.856.000
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang		770.110.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.231.200.000	409.200.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang		100.320.000
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang		30.360.000
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang		480.480.000
Viễn thông Quảng Ngãi - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	178.070.400	478.852.000
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang		416.240.000
Viễn thông Kon Tum - (Chi nhánh tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang		30.360.000
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang		83.248.000


	Giao dịch	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Viễn thông Tây Ninh - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	513.000.000	312.180.000
Viễn Thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang		72.105.000
Viễn Thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	1.031.940.000	453.194.500
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	920.953.845	58.760.900
Viễn thông Hà Nội - Chi nhánh Tập đoàn BCVT Việt Nam	Cung ứng cáp quang	154.288.800	70.620.000
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	11.156.099.040	1.708.102.968
Công ty CP thiết bị Bưu Điện	Cung ứng cáp quang		74.844.000
Chi nhánh tập đoàn BCVT Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	1.701.693.414	124.872.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	105.105.600	
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang		710.512.000
Ban quản lý dự án kiến trúc -Chi nhánh Tổng công ty Hạ tầng mạng.	Cung ứng cáp quang		1.139.968.500
		21.388.901.499	12.167.054.768

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Tình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Hiền

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Chí Thành

